

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà nội
Tel: 04.38632956 Fax: 04.38631683.

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			288,466,692,871	224,396,591,346
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,768,538,297	156,893,703,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,486,456,396	28,400,360,329
1. Tiền	111	V.01	39,486,456,396	28,400,360,329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,498,933,381	23,955,791,167
1. Phải thu khách hàng	131		15,499,811,107	20,386,414,674
2. Trả trước cho người bán	132		9,137,216,931	3,903,490,160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		152,681,755	8,242,250
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	297,152,592	245,573,087
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(587,929,004)	(587,929,004)
IV. Hàng tồn kho	140		110,278,636,121	100,969,537,720
1. Hàng tồn kho	141	V.04	110,278,636,121	100,969,537,720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,504,512,399	3,568,013,901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186,970,945	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,955,922,457	1,976,471,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	22,543,223
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,361,618,997	1,568,998,913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,698,154,574	67,502,888,229
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,408,656,408	52,945,581,840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46,598,490,353	52,904,945,720
- Nguyên giá	222		197,365,196,997	193,377,153,268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150,766,706,644)	(140,472,207,548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,810,166,055	40,636,120
- Nguyên giá	228		191,200,000	191,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174,266,672)	(150,563,880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,793,232,727	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,289,498,166	14,557,306,389

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59,816,783,075	14,111,231,723
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		273,268,116	446,074,666
3. Tài sản dài hạn khác	268		199,446,975	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288,466,692,871	224,396,591,346
NGUỒN VỐN			112,410,592,459	99,760,250,972
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108,551,924,612	96,633,327,094
I. Nợ ngắn hạn	310		104,693,256,765	93,506,403,216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	255,200,000	302,700,000
2. Phải trả người bán	312		49,726,963,056	49,066,398,239
3. Người mua trả tiền trước	313		1,098,594,216	8,220,868,303
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,620,822,797	3,419,392,953
5. Phải trả người lao động	315		33,648,228,053	12,304,767,200
6. Chi phí phải trả	316		2,239,727,798	4,346,100,147
7. Phải trả nội bộ	317		-	27,220,911
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,176,030,422	6,673,253,657
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8,927,690,423	9,145,701,806
II. Nợ dài hạn	330		3,858,667,847	3,126,923,878
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		455,648,380	292,560,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,403,019,467	2,834,363,878
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179,914,768,259	127,763,264,252
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	179,914,768,259	127,763,264,252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,125,000,000	54,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,721,250,000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,656,202,300	3,656,202,300
4. Cổ phiếu quỹ	414		53,943,297,771	53,943,297,771
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		5,357,249,947	5,357,249,947
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(67,183,910)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,178,952,151	10,056,514,234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288,466,692,871	224,396,591,346
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà nội
Tel: 04.38632956 Fax: 04.38631683.

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	147,434,167,104	126,116,206,335	440,858,674,899	353,005,970,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		881,880,969	523,979,354	2,363,088,923	2,755,645,402
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	146,552,286,135	125,592,226,981	438,495,585,976	350,250,324,625
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	125,133,368,824	104,727,086,862	374,702,288,599	299,842,214,075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		21,418,917,311	20,865,140,119	63,793,297,377	50,408,110,550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	752,091,752	145,256,596	1,915,482,353	786,028,833
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(622,160)	7,359,990	298,526,031	(4,972,533)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(622,160)	7,359,990	298,526,031	(4,972,533)
8. Chi phí bán hàng	24		8,256,177,258	9,352,250,159	24,665,449,030	20,399,147,757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,032,869,110	7,747,917,610	28,942,341,243	18,894,631,067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,882,584,855	3,902,868,956	11,802,463,426	11,905,333,092
11. Thu nhập khác	31		954,297,124	648,276,141	3,838,033,426	1,719,915,958
12. Chi phí khác	32		302,082,765	205,907,882	1,860,579,627	497,186,692
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		652,214,359	442,368,259	1,977,453,799	1,222,729,266
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,534,799,214	4,345,237,215	13,779,917,225	13,128,062,358
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,192,701,304	1,097,559,304	3,272,172,758	3,011,917,535
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(59,001,500)	(11,250,000)	172,806,549	270,098,054
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,401,099,411	3,258,927,911	10,334,937,919	9,846,046,769
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	1,258	1,798

CÔNG TY: Công ty CP bánh kẹo Hải Hà
Địa chỉ: 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà nội
Tel: 04.38632956 Fax: 04.38631683.

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,779,917,225	13,128,062,358
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11,300,859,161	12,048,879,468
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		67,183,910	(49,521,537)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,101,209,625)	(876,049,022)
- Chi phí lãi vay	06		298,526,031	(4,972,533)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,319,310,192)	(1,404,135,478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,309,098,401)	3,255,544,133
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,889,682,806	1,558,478,745
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(45,892,522,297)	(4,935,153,277)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(291,964,111)	(58,503,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,384,915,408)	(5,854,898,140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		22,482,813,227	1,239,100,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21,983,582,250)	(515,898,171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,463,619,924)	17,530,933,546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,763,933,729)	(1,380,585,940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185,727,272	119,227,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(32,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	37,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,915,482,353	756,821,749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,662,724,104)	4,495,463,082
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50,096,250,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,460,000,000	1,142,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,507,500,000)	(1,768,050,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,865,102,875)	(4,022,896,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46,183,647,125	(4,648,446,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,057,303,097	17,377,950,128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,400,360,329	19,698,118,943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28,792,970	604,435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39,486,456,396	37,076,673,506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối
- 2
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.
- 3 Ngành nghề kinh doanh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
- 2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ
- 3 Đơn vị tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh
- 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH, TSCĐ VH: ghi nhận ban đầu theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ HH, TSCĐ VH: áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính
- 4 Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận BĐSĐT
 - Phương pháp khấu hao BĐSĐT
- 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận toàn bộ các phát sinh thực tế tại thời điểm nhận nợ
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm hàng tháng với mức trích 3% tính trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH
- 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo thực tế
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá liên ngân hàng với thực tế
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng theo thực tế
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo thực tế
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo chế độ Tài chính quy định.
- 14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ xung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

đơn vị tính: đồng Việt nam

01 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	713,854,680	423,281,366
Tiền gửi ngân hàng	38,772,601,716	27,977,078,963
Tiền đang chuyển		
Cộng	39,486,456,396	28,400,360,329
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu bảo hiểm xã hội	261,136,592	234,279,087
Phải thu kinh phí công đoàn		
Phải thu khác	36,016,000	11,294,000
Cộng	297,152,592	245,573,087
04 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	558,294,705	2,806,540,238
Nguyên liệu vật liệu	50,405,324,004	36,026,085,161
Công cụ dụng cụ	235,005,508	223,605,236
Chi phí SXKD dở dang	1,040,369,798	43,002,085
Thành phẩm	46,174,503,821	44,697,303,227
Hàng hoá	11,865,138,285	10,766,381,140
Hàng gửi đi bán		6,406,620,633
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá BĐS		

	Cộng	110,278,636,121	100,969,537,720
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:			
* Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn trong năm:			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			
Các khoản phải thu nhà nước			
Cộng	0	0	
06 Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm	
Cho vay dài hạn nội bộ			
Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng	0	0	
07 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm	
Ký quỹ ký cược dài hạn			
Các khoản tiền nhận ủy thác			
Cho vay không có lãi			
Phải thu dài hạn khác			
Cộng	0	0	
11 Chi phí XDCB dở dang:	Cuối quý	Đầu năm	
Tổng số chi phí XDCBB DD:	0	0	
Trong đó:			
- Nhà chi nhánh			
14 Chi trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm	
Chi trả trước về			
thuê hoạt			
động tài			
sản cố			
định			
Chi phí thành lập doanh nghiệp			
Chi phí cho giai đoạn triển khai chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH	59,622,125,074	13,475,585,779	
Chi trả trước dài hạn khác	194,658,001	635,645,944	
Cộng	59,816,783,075	14,111,231,723	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm	
Vay ngắn hạn		302,700,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng	0	302,700,000	
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm	
Thuế GTGT	1,901,618,066	509,847	
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu	295,253,420		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,192,701,304	3,305,443,954	
Thuế thu nhập cá nhân	22,671,549	111,239,192	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	206,378,498		
Thuế tài nguyên			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,199,960	2,199,960	
Cộng	3,620,822,797	3,419,392,953	

17 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	800,000,000	979,273,343
Chi phí phải trả khác	1,439,727,798	3,366,826,804
Cộng	2,239,727,798	4,346,100,147
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
BH thất nghiệp		
Kinh phí công đoàn	72,381,753	33,036,732
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	4,198,237,250	10,154,750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	905,411,413	6,630,062,175
Cộng	5,176,030,416	6,673,253,657

08 Tăng giảm TSCĐ HH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu quý	29,339,919,261	155,711,523,373	9,917,226,918	842,401,308		195,811,070,860
- Mua trong quý		583,175,700				583,175,700
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1,941,530,437				1,941,530,437
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐSĐT						0
- Thanh lý, nhượng bán			970,580,000			970,580,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	29,339,919,261	158,236,229,510	8,946,646,918	842,401,308	0	197,365,196,997
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	22,140,905,406	116,768,590,292	8,635,600,155	663,662,272		148,208,758,125
- Khấu hao trong quý	316,499,012	3,055,194,389	135,090,089	21,745,029		3,528,528,519
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐSĐT						0
- Thanh lý, nhượng bán			970,580,000			970,580,000
- Giảm khác (Thanh lý hủy)						0
Số dư cuối quý	22,457,404,418	119,823,784,681	7,800,110,244	685,407,301	0	150,766,706,644
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
- Tại ngày đầu quý	7,199,013,855	38,942,933,081	1,281,626,763	178,739,036	0	47,602,312,735
- Tại ngày cuối quý	6,882,514,843	38,412,444,829	1,146,536,674	156,994,007	0	46,598,490,353

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

76,289,040,674

10 Tăng giảm TSCĐ VH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính				Tổng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu quý		191,200,000				191,200,000
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	191,200,000	-	-	-	191,200,000
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu quý		163,924,990				163,924,990
- Khấu hao trong quý		10,341,682				10,341,682
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	174,266,672	-	-	-	174,266,672
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu quý	-	27,275,010	-	-	-	27,275,010
- Tại ngày cuối quý	-	16,933,328	-	-	-	16,933,328

20	Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a	Vay dài hạn	0	0
	<i>Vay ngân hàng</i>		
	<i>Vay đối tượng khác</i>		
	<i>Trái phiếu phát hành</i>		
b	Nợ dài hạn	0	0
	<i>Thuê tài chính</i>		
	<i>Nợ dài hạn khác</i>		
	Cộng	0	0
22	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (bảng chi tiết trang sau)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước		
	- Vốn góp của các đối tượng khác		
	Cộng	0	0
	<i>* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm</i>		
	<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		

e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Nguồn kinh phí	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại	2,726,748	5,663,256

VI Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147,434,167,104	126,116,206,335
Doanh thu bán hàng	147,434,167,104	126,116,206,335
Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC)		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	881,880,969	523,979,354
Chiết khấu thương mại	12,124,186	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	869,756,783	523,979,354
Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)		
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146,552,286,135	125,592,226,981
DT thuần trao đổi SP HH	146,552,286,135	125,592,226,981
DT thuần trao đoidịch vụ	0	0
28 Giá vốn hàng bán	125,133,368,824	104,727,086,862
Giá vốn hàng hoá	125,133,368,824	104,727,086,862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
29 Doanh thu hoạt động tài chính	752,091,752	145,256,596
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752,091,752	145,256,596
Lãi đầu tư trái phiếu, kì phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

22. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ SH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối	Cộng
A	1		2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	54,750,000,000		3,656,202,300	47,726,401,492	4,414,545,657	238,830,899	110,785,980,348
- Tăng vốn trong năm trước				6,216,896,279	945,405,663	18,920,493,654	26,082,795,596
- Lãi trong năm trước							0
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước						(9,102,810,319)	(9,102,810,319)
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác					(2,701,373)		(2,701,373)
Số cuối năm trước số dư đầu năm nay	54,750,000,000		3,656,202,300	53,943,297,771	5,357,249,947	10,056,514,234	127,763,264,252
- Tăng vốn trong năm này	27,375,000,000	22,721,250,000					50,096,250,000
- Lãi trong năm này						10,334,937,919	10,334,937,919
- Tăng khác(đ/chỉnh trong kỳ)							0
- Giảm vốn trong kỳ(Đ/c)						(2)	(2)
Trích quỹ và chia cổ tức							0
- Giảm khác						(8,212,500,000)	(8,212,500,000)
Số dư tại ngày 30/09/2011	82,125,000,000	22,721,250,000	3,656,202,300	53,943,297,771	5,357,249,947	12,178,952,151	179,981,952,169